

Số: /QĐ-BNN-TT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 ngày 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” (sau đây gọi là Đề án) với các nội dung chính sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phù hợp với Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược Phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng địa phương; trọng tâm là điều kiện đất đai, định hướng cơ cấu cây trồng,... đáp ứng nhu cầu thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất.

3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm, ưu tiên công tác giống và kỹ thuật canh tác; thúc đẩy chế biến sâu, đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường; sử dụng tối đa các sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm.

4. Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, liên kết chặt chẽ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở lấy doanh nghiệp làm trung tâm, Hợp tác xã và tổ hợp tác là cầu nối giữa doanh nghiệp và hộ gia đình trồng sản.

5. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất, chế biến và xuất khẩu sản phẩm sản. Nhà nước tạo cơ chế, chính sách và đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển ngành hàng sản ổn định, hiệu quả, bền vững; xây dựng liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo ra giá trị kinh tế cao, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân cư khu vực nông thôn; nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2030:

- Sản lượng sản tươi cả nước đạt khoảng 11,5-12,5 triệu tấn; trong đó, sản lượng sản tươi dùng để chế biến sâu một số sản phẩm (tinh bột, etanol, mỳ chính,...) chiếm khoảng 85%;

- Diện tích trồng sản sử dụng giống đúng tiêu chuẩn chất lượng đạt 40-50%;

- Diện tích trồng sản áp dụng quy trình canh tác bền vững đạt 50%;

- Kim ngạch xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,8-2,0 tỷ USD.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

Ngành hàng sản của Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững, 70-80% diện tích trồng sản áp dụng quy trình canh tác bền vững, sản lượng sản tươi dùng để chế biến sâu một số sản phẩm (tinh bột, etanol, mỳ chính,...) chiếm trên 90%, kim ngạch xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt khoảng 2,3-2,5 tỷ USD.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng phát triển sản xuất sản

Đến năm 2030, diện tích trồng sản cả nước khoảng 480-510 nghìn ha, sản lượng củ tươi đạt 11,5-12,5 triệu tấn định hướng phân bố tại 5 vùng trọng điểm như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Diện tích trồng đạt 100-105 nghìn ha, sản lượng củ tươi đạt 1,8-2,0 triệu tấn; tập trung tại các tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Yên Bái, Hòa Bình, Lai Châu,...;

- Vùng Bắc Trung Bộ: Diện tích trồng đạt 50-55 nghìn ha, sản lượng củ tươi đạt 1,1-1,2 triệu tấn; tập trung tại các tỉnh: Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Trị, Quảng Bình,...;

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Diện tích trồng đạt 85-90 nghìn ha, sản lượng củ tươi đạt 2,1-2,3 triệu tấn; tập trung tại các tỉnh: Phú Yên, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định,...;

- Vùng Tây Nguyên: Diện tích trồng đạt 150-160 nghìn ha, sản lượng củ tươi đạt 3,5-3,7 triệu tấn; tập trung tại các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum,...;

- Vùng Đông Nam Bộ: Diện tích trồng đạt 90-95 nghìn ha, sản lượng củ tươi đạt 3,1-3,3 triệu tấn; tập trung tại các tỉnh: Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước,...;

2. Định hướng phát triển chế biến sắn

Đến năm 2030, tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp nhà máy chế biến các sản phẩm từ sắn (tinh bột, etanol, mỳ chính,...). Đồng thời, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến bánh kẹo, nha đường gluco, mỳ ăn liền, thức ăn chăn nuôi,... sử dụng sắn và tinh bột sắn làm nguyên liệu. Ưu tiên sử dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong chế biến sắn để nâng cao chất lượng, sử dụng tối đa sản phẩm phụ, bảo vệ môi trường.

Đối với lĩnh vực chế biến sắn, định hướng công suất chế biến tại các vùng đến năm 2030 như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Tổng công suất chế biến đạt 0,6-1,0 triệu tấn củ tươi/năm;

- Vùng Bắc Trung Bộ: Tổng công suất chế biến đạt 1,0-1,2 triệu tấn củ tươi/năm;

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Tổng công suất chế biến đạt 1,0-1,2 triệu tấn củ tươi/năm;

- Vùng Tây Nguyên: Tổng công suất chế biến đạt 2,0-2,2 triệu tấn củ tươi/năm;

- Vùng Đông Nam Bộ: Tổng công suất chế biến đạt 8,5-9,2 triệu tấn củ tươi/năm.

IV. GIẢI PHÁP

1. Về tổ chức sản xuất

- Căn cứ Đề án được phê duyệt, các địa phương xác định quy mô vùng trồng sắn trong Quy hoạch của tỉnh và các định hướng khác có liên quan.

- Thực hiện đồng bộ giải pháp hỗ trợ thu hút doanh nghiệp đầu tư, thúc đẩy hình thành chuỗi liên kết; hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác; trọng tâm là hỗ trợ thành lập mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hợp tác xã sản xuất sắn.

- Căn cứ điều kiện thực tiễn, các doanh nghiệp liên kết với hộ gia đình trồng sắn xây dựng vùng nguyên liệu; cung ứng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...); chuyển giao khoa học công nghệ, hướng dẫn kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm.

2. Về khoa học công nghệ

- Thu thập, trao đổi, lưu giữ nguồn gen các giống sản phục vụ công tác chọn tạo giống; nghiên cứu chọn tạo, nhập nội các giống sản mới có năng suất cao, hàm lượng tinh bột cao, có khả năng chống chịu với sinh vật gây hại như: khảm lá sản, chồi rồng, thối củ,...

- Nhân rộng và hoàn thiện hệ thống nhân giống sản theo 3 cấp (giống gốc/giống đầu dòng, giống cấp 1, giống cấp 2), tập trung giống sạch bệnh, giống mới có năng suất, chất lượng cao tại các địa phương để từng bước nâng cao tỷ lệ sử dụng giống sản đúng tiêu chuẩn chất lượng.

- Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện và chuyển giao vào thực tiễn các quy trình kỹ thuật sản xuất sản theo hướng bền vững tại các vùng sinh thái; đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hoá các khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển sản,...

- Nghiên cứu, chế tạo hoặc nhập khẩu công nghệ mới trong chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm từ sản. Đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp khoa học công nghệ trong chế biến các sản phẩm từ sản để nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường.

3. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Đối với thị trường quốc tế: Tiếp tục thực hiện các giải pháp giữ vững thị trường tiêu thụ sản hiện có (Trung Quốc, Hàn Quốc,...); đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường (EU, Đông Bắc Á...), tháo gỡ rào cản thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm sản Việt Nam được tiêu thụ rộng trên thị trường thế giới.

- Đối với thị trường trong nước: Ngoài việc khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ sản; các địa phương cần tiếp tục thu hút doanh nghiệp chế biến bánh kẹo, nha đường gluco, mỳ ăn liền, thức ăn chăn nuôi,... sử dụng sản và tinh bột sản làm nguyên liệu để tăng chuỗi giá trị ngành hàng sản.

4. Về quản lý nhà nước

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách liên quan đến phát triển ngành hàng sản: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ phát triển Hợp tác xã... Đồng thời, nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành chính sách mới hỗ trợ phát triển ngành hàng sản: Áp dụng quy trình sản xuất sản bền vững, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc, xử lý môi trường trong chế biến sản...

- Rà soát ban hành mới hoặc bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến ngành hàng sản: Hom giống, sản lát, tinh bột, nước thải trong quá trình chế biến sản, quy chuẩn kỹ thuật sản xuất sản bền vững...

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ sản xuất (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...) để người trồng sản được sử dụng vật tư đúng chất lượng. Quản lý chặt chẽ các yếu tố gây ô nhiễm trong quá trình trồng, chế biến sản.

5. Về đầu tư tăng cường năng lực

Thực hiện các giải pháp đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất ngành hàng sản theo hướng xã hội hóa. Các hộ gia đình đầu tư trang thiết bị, ứng dụng cơ giới hoá trong quá trình canh tác, vận chuyển sản; doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, chuyển giao khoa học công nghệ, xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ sản,... Ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất sản theo quy định của pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng cơ chế, chính sách; nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực; cơ sở vật chất cho các đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ; hạ tầng vùng sản xuất sản tập trung: giao thông, thủy lợi, điện,...; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm sản,...

6. Về hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế (CIAT, IITA...) với các nội dung chính: Trao đổi nguồn gen cây sản; nghiên cứu chọn tạo hoặc nhập nội các giống sản mới, đặc biệt các giống có năng suất, chất lượng cao, chống chịu với một số sâu bệnh hại như khảm lá sản, rệp hồng...; xây dựng các quy trình kỹ thuật sản xuất sản bền vững; chuyển giao công nghệ, mua thiết bị sản xuất, chế biến sản; xúc tiến thương mại, tháo gỡ rào cản thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ sản,...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Cục Trồng trọt

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn địa phương triển khai thực hiện Đề án; đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách phát triển ngành hàng sản; điều chỉnh, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản xuất và chế biến sản. Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án; tổng hợp, tham mưu đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Đề án,...

b) Cục Bảo vệ thực vật

Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các địa phương thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại trên cây sản; triển khai thực hiện chương trình Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp; chỉ đạo, thực hiện tốt công tác kiểm dịch thực vật đối với giống sản nhập nội và kiểm dịch thực vật nội địa; thực hiện các biện pháp

mở cửa thị trường xuất khẩu sản phẩm sản. Phối hợp với Cục Trồng trọt hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Đề án,...

c) Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách phát triển chế biến các sản phẩm từ sản; điều chỉnh, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chế biến sản; phát triển thị trường tiêu thụ sản; tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở chế biến sản, ... Phối hợp với Cục Trồng trọt hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Đề án,...

d) Các Cục, Vụ, Viện và các đơn vị có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Cục Trồng trọt và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nội dung Đề án: Tuyên truyền nội dung Đề án; xây dựng cơ chế, chính sách; xây dựng tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật; các hoạt động thanh tra, kiểm tra; đề xuất các nhiệm vụ, dự án cụ thể thực hiện Đề án,...

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn: xây dựng kế hoạch thực hiện; đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản và sản phẩm sản tại địa phương; báo cáo kết quả thực hiện Đề án, khó khăn vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo gỡ gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT,...

3. Hiệp hội sản, các Hiệp hội liên quan và doanh nghiệp

Phối hợp với các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền nội dung Đề án; đề xuất cơ chế, chính sách thực hiện Đề án; phối hợp với địa phương xây dựng vùng nguyên liệu, hỗ trợ kinh phí triển khai thực hiện Đề án (nếu có); cung cấp thông tin về thị trường, mở rộng thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản; chuyển giao khoa học công nghệ về quy trình kỹ thuật sản xuất sản bền vững,...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng các Cục: Trồng trọt; Bảo vệ thực vật; Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch; Tài chính; Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Hợp tác Quốc tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TU;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN và PTNT;
- Lưu: VT, TT.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Trung